

Năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hoá

LÊ MINH THỐNG*

NGUYỄN TIẾN HIỆU**

Tóm tắt: Hội nhập quốc tế mang đến những cơ hội và cả những thách thức cho các khu kinh tế trên cả nước. Để đảm bảo sự phát triển bền vững và đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội thì các Khu kinh tế cần nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Trên cơ sở phát triển khung phân tích năng lực cạnh tranh của Michael Porter, nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá năng lực cạnh tranh hiện tại và đề ra các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế (KKT) Nghi Sơn, Thanh Hoá. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, điểm mạnh về năng lực cạnh tranh của KKT Nghi Sơn tập trung ở hạ tầng cơ sở, chính sách thu ngân sách, hỗ trợ xin các loại giấy phép, hỗ trợ tiếp cận tín dụng và môi trường cạnh tranh nội bộ cao. Tuy nhiên, KKT Nghi Sơn vẫn còn tồn tại một số điểm hạn chế lớn về khả năng cạnh tranh liên quan đến mức độ hiện diện của các doanh nghiệp hàng đầu ở trong và ngoài nước, sự đa dạng và chất lượng của dịch vụ, cũng như hoạt động thúc đẩy liên kết ngành và phát triển cụm ngành.

Từ khóa: Năng lực cạnh tranh, khu kinh tế, khu kinh tế Nghi Sơn.

1. Giới thiệu

Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương lớn của Đảng và là một bộ phận quan trọng, xuyên suốt của công cuộc đổi mới. Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành động lực quan trọng tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả các chính sách kinh tế của đất nước, tạo lập môi trường cạnh tranh, từ đó từng bước nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Bên cạnh những cơ hội và thuận lợi trong hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam cũng còn gặp không ít khó khăn, nhất là chưa tận dụng được hết những cơ hội mà quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đem đến mà ngược lại tiến trình hội nhập kinh tế

quốc tế càng nhanh, càng rộng thì áp lực cạnh tranh càng lớn

Đối với các khu kinh tế, khu công nghiệp (KKT, KCN) của Việt Nam, hội nhập quốc tế mang lại nhiều cơ hội như nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, tăng thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, kết cấu hạ tầng... đóng góp chung vào sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương, của khu vực và của cả quốc gia. Song hội nhập quốc tế cũng đem lại nhiều thách thức và khó khăn như các khu kinh tế phải chịu sự cạnh tranh từ các quốc gia khác, đòi hỏi phải chủ động trong việc cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, vấn đề nhân lực chất lượng cao để đáp ứng cho quá trình hội nhập quốc tế, phát triển cơ sở hạ tầng, và các chính sách hỗ trợ... Do đó, đòi hỏi các KKT, KCN cần phải có năng lực

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

** Bản quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn

cạnh tranh cao để tham gia và đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của đất nước.

Về mặt lý thuyết, trong bối cảnh, quy mô các khu kinh tế, khu công nghiệp ở các quốc gia ngày càng rộng mở, với các chính sách ưu đãi và cơ chế hoạt động ngày càng tách biệt với các khu vực khác, đã và đang đặt ra hai câu hỏi lớn cho các nhà nghiên cứu: *Thứ nhất*, liệu có sự khác biệt nào giữa khung phân tích về các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh, với trường hợp nghiên cứu ở cấp độ mới là KKT, KCN, so với các phạm vi đánh giá truyền thống ở cấp độ quốc gia, ngành, doanh nghiệp? *Thứ hai*, yếu tố nào sẽ là lợi thế cạnh tranh cốt lõi ở cấp độ KKT, KCN; và tương ứng với mỗi loại lợi thế cạnh tranh cốt lõi đó, các chiến lược phát triển nâng cao năng lực cạnh tranh tương ứng cần thực thi là gì? Trả lời được các câu hỏi này sẽ giúp làm rõ các vấn đề về năng lực cạnh tranh hiện tại của KKT để từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho KKT.

Với sự quan tâm ngày càng cao của cả các nhà quản trị, lẫn các nhà nghiên cứu, đã có một số khung phân tích về năng lực cạnh tranh được đề xuất. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có một mô hình cụ thể về các nhân tố đo lường mức độ tác động đến năng lực cạnh tranh khu kinh tế. Các mô hình nghiên cứu hiện nay chỉ tập trung làm rõ các thang đo đánh giá năng lực cạnh tranh ở ba cấp độ: Quốc gia, ngành và doanh nghiệp (Michael Porter 2000), xây dựng bộ chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh, cũng như đề xuất các phương hướng để xây dựng năng lực cạnh tranh bền vững cho các đối tượng nghiên cứu tương ứng (Wahyuni, Djamil, Astuti SA, & Mudita, 2010).

Khu kinh tế Nghi Sơn, nằm phía Nam tỉnh Thanh Hoá với hạ tầng kỹ thuật - xã hội quan trọng đã đạt được quan tâm đầu tư bảo đảm đồng bộ, hiện đại cùng một số dự án công nghiệp lớn, trọng điểm đã hoàn thành đầu tư và đưa vào hoạt động, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh như: Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, Nhà máy sản xuất dầu ăn và các

sản phẩm chiết xuất từ dầu ăn, Nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn, Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1...; Trong thời gian qua, Khu kinh tế Nghi Sơn đã từng bước cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách hành chính được đẩy mạnh, đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đã thu hút đầu tư nhiều dự án quy mô lớn. Tuy đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, KKT Nghi Sơn vẫn đang đối mặt với một số thách thức to lớn: *Thứ nhất*, năng lực cạnh tranh của KKT còn thấp, dẫn đến năng suất hoạt động chưa cao. *Thứ hai*, đa phần khu kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào yếu tố miễn giảm thuế phí, cơ chế chính sách đầu tư hấp dẫn, lao động giá rẻ để thu hút các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, thiếu các phương án phát triển cụm ngành dài hạn một cách hiệu quả để khai thác tối đa các doanh nghiệp lớn đã đầu tư. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các KKT, KCN, nhằm thu hút dòng vốn đầu tư rút ra từ Trung Quốc, vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của KKT Nghi Sơn, nhằm giải quyết nhanh chóng những tồn tại nêu ở trên lại càng trở nên cấp thiết.

Trên cơ sở thực tiễn KTT Nghi Sơn, nghiên cứu phân tích, đánh giá năng lực cạnh tranh hiện tại và gợi ý một số đề xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh Khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hoá.

2. Lý thuyết và giả thiết nghiên cứu

Năng lực cạnh tranh (NLCT) KKT, KCN là một chủ đề có tầm quan trọng lớn đối với các nhà hoạch định chính sách, là mối quan tâm thường trực của cả chính quyền trung ương và địa phương. Theo Michael Porter (Porter, 2000; Porter, 2011), khái niệm có ý nghĩa về năng lực cạnh tranh (NLCT) là năng suất (productivity), trong đó năng suất được đo bằng giá trị gia tăng do một đơn vị lao động (hay một đơn vị vốn) tạo ra trong một đơn vị thời gian. Năng suất là nhân tố quyết định quan trọng nhất của mức sống dài hạn và là nguyên nhân sâu xa của thu nhập bình quân đầu người. Để tăng trưởng năng

suất bền vững đòi hỏi nền kinh tế phải được liên tục nâng cấp. Nói cách khác, năng lực cạnh tranh của KKT được hiểu là năng suất sản xuất của khu kinh tế. Một khu kinh tế có năng suất, hiệu quả là khu kinh tế có năng lực hoạt động, khai thác tốt các nguồn lực, bao gồm cả các nguồn lực hữu hình (vốn, lao động, đất đai và các tài nguyên khác) và các nguồn lực vô hình. Năng lực cạnh tranh không phải là việc khu kinh tế cạnh tranh trong lĩnh vực gì để thịnh vượng mà là khu kinh tế đó cạnh tranh hiệu quả như thế nào trong các lĩnh vực (Dunning, 1993). Điều này cũng có nghĩa là cạnh tranh như thế nào (năng suất cao hay thấp) thậm chí quan trọng hơn việc cạnh tranh trong ngành nào (Porter, 2011; Hsu, Lai, & Lin, 2013).

Liên quan đến hướng nghiên cứu về năng lực cạnh tranh, theo Michael Porter, với vai trò trung tâm của năng suất trong khuôn khổ phân tích NLCT, có ba nhóm nhân tố quyết định NLCT, bao gồm: (i) Các yếu tố lợi thế tự nhiên, (ii) NLCT vĩ mô, và (iii) NLCT vi mô. Bên cạnh đó, hầu hết các nghiên cứu trong và ngoài nước chỉ tập trung nghiên cứu vào ba nhóm cấp độ/phạm vi nghiên cứu là: Năng lực cạnh tranh cấp quốc gia, cấp ngành; Năng lực cạnh tranh doanh nghiệp; Năng lực cạnh tranh của sản phẩm hoặc dịch vụ (Wahyuni & SA, 2010).

Có một số nghiên cứu về NLCT cho các khu kinh tế đã đánh giá những thách thức về tương lai phát triển của các KKT (Chikatisrinu, 2013); Đề xuất chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh KKT (Tarun Dhingra and Tripti Singh, 2009); Nghiên cứu nêu một số những khía cạnh liên quan đến khả năng cạnh tranh của các tỉnh; Nhấn mạnh đến khía cạnh dịch vụ công, cần phải đáp ứng được nhu cầu giảm thời gian phục vụ với người dân và tỉnh cần có trách nhiệm như thế nào với tính minh bạch đối với các dịch vụ đó. Khu kinh tế phải tạo ra được việc làm, nhưng điều quan trọng hơn là phải tạo ra thêm giá trị gia tăng của công việc

đó. Việc này sẽ giúp gia tăng năng suất, lợi nhuận của đặc khu kinh tế (Wahyuni, Djamil, Astuti SA, & Mudita, 2010). Thời gian, chi phí của những quy định cũng là yếu tố ảnh hưởng đến doanh nghiệp, đồng thời cần loại bỏ những chi phí không chính thức, những vấn đề liên quan đến đất đai, chi phí để gia nhập, tham gia vào các đặc khu đều là các yếu tố thu hút nhà đầu tư nước ngoài (Fredric William Swierczek, 2014).

Nhìn chung, các nghiên cứu đa phần tập trung vào xây dựng bộ chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh, cũng như đề xuất các phương hướng để xây dựng năng lực cạnh tranh bền vững cho các đối tượng nghiên cứu tương ứng. Những nghiên cứu đó phần nhiều mang tính ứng dụng thực tiễn hơn là tổng kết thực tiễn để xây dựng khung lý thuyết hoặc thiết kế mô hình. Hiện chưa có nhiều nghiên cứu đưa ra được mô hình thang đo lượng hóa cụ thể mức độ tác động của các nhân tố đến năng lực cạnh tranh khu kinh tế, hay đánh giá các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh khu kinh tế cũng chưa có những đánh giá sâu sắc, cụ thể và mang tính toàn diện. Nói cách khác, vấn đề nghiên cứu liên quan đến năng lực cạnh tranh khu kinh tế vẫn chưa được làm rõ. Đây là chủ đề nghiên cứu quan trọng cần được nghiên cứu sâu hơn.

Trong nghiên cứu này, tác giả vận dụng khung phân tích NLCT của Michael Porter (Porter, 2000; Porter, 2011) kết hợp với tham khảo các khung phân tích ở trong và ngoài nước có liên quan, một khung phân tích mới được đề xuất để đánh giá NLCT của Khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa. Cụ thể khung phân tích này giúp đánh giá đa chiều NLCT KKT và KCN dựa trên bốn nhóm khía cạnh khác nhau dưới đây:

Khía cạnh thứ nhất - *các yếu tố lợi thế sẵn có của khu kinh tế*, bao gồm tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, hay quy mô của khu kinh tế. Những nhân tố này không chỉ là số lượng mà còn bao gồm sự phong phú, chất lượng,

khả năng sử dụng, chi phí đất đai, điều kiện khí hậu, diện tích và địa thế vùng, nguồn khoáng sản, nguồn nước, các nguồn lợi khác... (Porter, 2000; Porter, 2011). Mặc dù những yếu tố này giữa các khu kinh tế có thể tương đồng hoặc khác biệt, song chúng đều là những đầu vào cần thiết cho việc cạnh tranh của bất kỳ khu kinh tế nào và cho cả các doanh nghiệp hoạt động trong khu kinh tế đó. Tuy nhiên, dựa vào lý thuyết về nghịch lý “lời nguyên tài nguyên”, sẽ không phải khi nào thì sự dồi dào của các yếu tố “thiên nhiên” này cũng mang lại NLCT tốt hơn cho khu kinh tế (Zeng, 2012).

Khía cạnh thứ hai - *NLCT ở cấp độ khu kinh tế*, nhóm này bao gồm các nhân tố cấu thành nên môi trường hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường hoạt động của doanh nghiệp là tổng hoà các yếu tố có ảnh hưởng lên NLCT của các doanh nghiệp từ cách suy nghĩ, quan điểm, thái độ cho đến hành vi, sự sáng tạo và tinh thần kinh doanh. Có thể chia các yếu tố này thành hai nhóm chính bao gồm (i) Chất lượng của hạ tầng xã hội và các thể chế chính trị, pháp luật, văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế; và (ii) Các thể chế, chính sách kinh tế như chính sách tài khoá, tín dụng và cơ cấu kinh tế (Porter, 2000; Porter, 2011). Cần lưu ý rằng, mặc dù các nhân tố này trực tiếp “tạo ra” năng suất và do vậy, cũng không ảnh hưởng trực tiếp tới NLCT, song chúng lại có vai trò hết sức quan trọng trong thúc đẩy hay cản trở nỗ lực tăng năng suất của doanh nghiệp (Bogoviz, Ragulina, & Kutukova, 2016).

Khía cạnh thứ ba - *NLCT ở cấp độ doanh nghiệp*, đây là những nhân tố tác động trực tiếp tới năng suất của doanh nghiệp, bao gồm chất lượng môi trường kinh doanh và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trình độ phát triển cụm ngành, hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp (Wahyuni, Astuti, & Utari, 2013). Trong đó, chất lượng môi trường kinh doanh thường được đánh giá qua bốn đặc tính tổng quát bao

gồm: (i) Các điều kiện về nhân tố đầu vào, (ii) các điều kiện cầu, (iii) các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan, và (iv) chiến lược của công ty, cấu trúc và cạnh tranh nội địa. Porter (2008) mô tả bốn đặc tính này thông qua bốn góc của mô hình Kim cương Porter.

Trình độ phát triển cụm ngành là nói đến sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp, các tài sản chuyên môn, hoặc các tổ chức hoạt động trong những lĩnh vực nhất định. Cụm ngành phản ánh tác động của các liên kết và tác động lan toả giữa các doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan trong cạnh tranh (World Economic Forum, 2020). Sự phát triển của các cụm ngành cũng sẽ giúp tăng năng suất và hiệu quả hoạt động, thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo, và các quá trình thương mại hoá. Sự có mặt của cụm ngành cũng tạo cơ hội cho dòng chảy thông tin và trao đổi kỹ thuật, tăng khả năng phát sinh những cơ hội mới trong ngành công nghiệp, giúp hình thành một hình thức doanh nghiệp mới, những doanh nghiệp sẽ mang đến một phương pháp mới trong cạnh tranh (Zeng, 2010).

Khía cạnh thứ tư - *Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước*, bao gồm năng lực hỗ trợ kết nối, năng lực thúc đẩy sự phát triển và các năng lực khác. Trong đó năng lực hỗ trợ kết nối liên quan đến khả năng thúc đẩy sự liên kết ngành, liên kết chéo trong khu kinh tế; liên kết các doanh nghiệp trong khu kinh tế với các doanh nghiệp trong nước, trên thế giới nhằm đem tới hiệu ứng lan toả (external spill-overs). Đồng thời đó cũng là khả năng của ban quản lý hỗ trợ xúc tiến mối liên kết giữa các doanh nghiệp bên trong khu kinh tế với các đơn vị cấp cao hơn ở địa phương, ở trung ương. Kế đến, năng lực thúc đẩy sự phát triển nhấn mạnh đến vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế, trong định hình nhu cầu và thiết lập các tiêu chuẩn cho cạnh tranh nhằm hướng đến cải thiện năng suất (Nguyệt, 2014).

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng đồng thời các nguồn dữ liệu thứ cấp (các báo cáo từ ban quản lý KKT, các bảng tổng hợp so sánh từ các tổ chức trung ương và địa phương) và các nguồn dữ liệu sơ cấp (điều tra, khảo sát). Trong đó nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập dựa trên cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Bước nghiên cứu định tính được thực hiện trước, thông qua phỏng vấn sâu ba nhóm chuyên gia bao gồm các nhà nghiên cứu có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu về năng lực cạnh tranh và nghiên cứu về khu kinh tế, trưởng bộ phận trong ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và một số cán bộ doanh nghiệp tại khu kinh tế Nghi Sơn. Trong bước này, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật phỏng vấn Delphi, cụ thể, các nhóm chuyên gia được phỏng vấn và trả lời trong nhiều vòng. Các kết quả phỏng vấn ở vòng trước sẽ được tóm tắt và cung cấp cho nhóm tham gia ở vòng sau, tới khi kết quả góp ý đề xuất được thống nhất. Thông qua bước nghiên cứu định tính này, nghiên cứu đã hiệu chỉnh các nội dung các tiêu chí trong thang đo nghiên cứu đề xuất. Nhóm nhân tố “Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước” được bổ sung vào thang đo, xuất phát từ tính đặc thù hoạt động của các khu kinh tế ở Việt Nam. Tất cả các tiêu chí này đều được đo lường thông qua thang đo dạng Likert, năm điểm với mức 1 là hoàn toàn không đồng ý và mức 5 là hoàn toàn đồng ý.

Tiếp theo, ở bước nghiên cứu định lượng, nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua phương pháp phỏng vấn bảng hỏi cấu trúc với các doanh nghiệp hoạt động trong khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Kích thước mẫu được xác định dựa trên phương pháp xác định kích cỡ mẫu theo trung bình với $n = 242$ mẫu. Mẫu được chọn dựa trên phương pháp ngẫu

nhiên đơn giản. Cụ thể, từ tổng thể danh sách 729 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn khu kinh tế Nghi Sơn, nghiên cứu tiến hành chạy hàm random trên Excel để rút ra được danh sách các doanh nghiệp cần tiếp cận, khảo sát.

Về phương pháp phân tích, dữ liệu thứ cấp được phân tích dựa trên phương pháp thống kê và so sánh, nhằm chỉ rõ vị thế cạnh tranh của khu kinh tế Nghi Sơn tương quan so với các khu kinh tế khác trong nước và trên thế giới. Dữ liệu sơ cấp được phân tích thông qua phần mềm SPSS 20.0 và Excel.

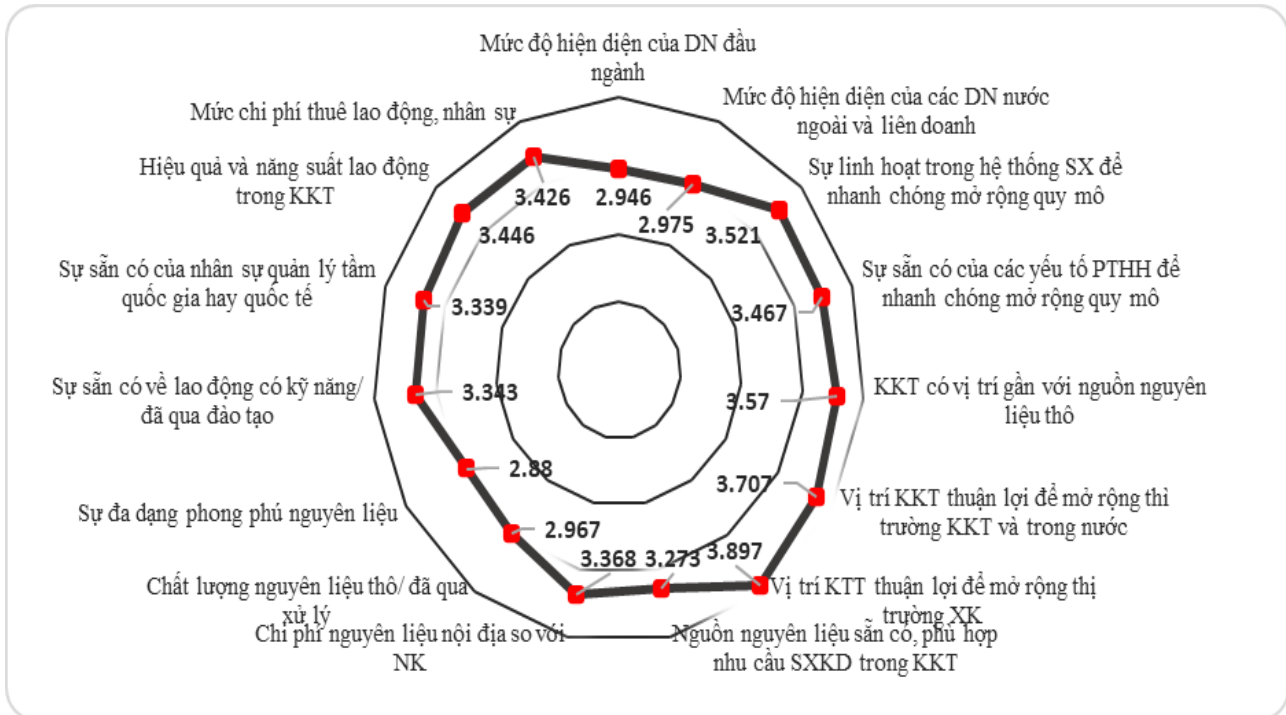
4. Kết quả và thảo luận

Nội dung phân tích về năng lực cạnh tranh hiện tại của KKT Nghi Sơn, Thanh Hóa được đánh giá thông qua hai bước. Trước tiên, kết quả khảo sát 242 doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn giúp chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu về năng lực cạnh tranh hiện tại của Khu kinh tế. Tiếp đến, nội dung phân tích về chỉ số cạnh tranh giúp đánh giá lợi thế tương đối của KKT Nghi Sơn so với các KKT khác ở trong và ngoài nước.

4.1. Phân tích đánh giá của doanh nghiệp về năng lực cạnh tranh của KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Liên quan đến các yếu tố sẵn có của khu kinh tế, có bốn tiêu chí bị đánh giá tương đối thấp (dưới mức 3,0), bao gồm: Mức độ hiện diện của các doanh nghiệp đầu ngành (2,946), mức độ hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài và liên doanh (2,975), sự đa dạng phong phú nguyên liệu (2,880) và chất lượng nguyên liệu thô/ đã qua xử lý (2,967). Đồng thời cũng có ba tiêu chí được đánh giá cao (trên mức 3,5), bao gồm: KKT có vị trí gần với nguồn nguyên liệu thô (3,570), vị trí KKT thuận lợi để mở rộng thị trường xuất khẩu (3,897), và vị trí KKT thuận lợi để mở rộng thị trường KKT và trong nước (3,707) (Xem Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1: Đánh giá về các yếu tố sẵn có của Khu kinh tế

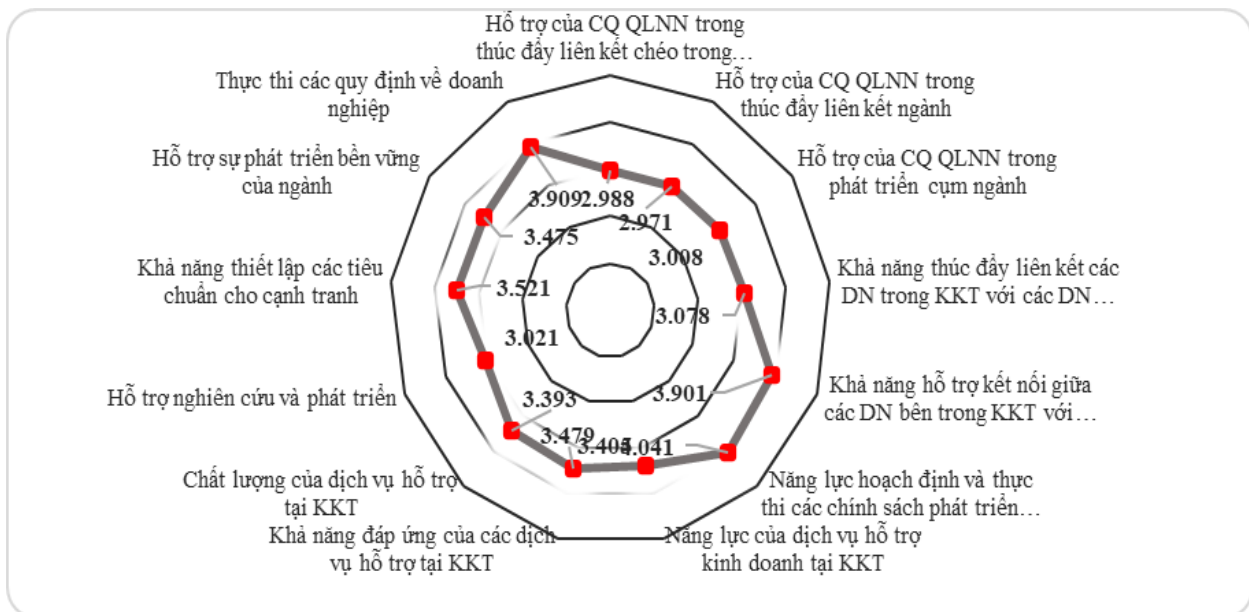


Nguồn: Xử lý dữ liệu năm 2022.

Liên quan đến đánh giá vai trò của cơ quan quản lý nhà nước (CQ QLNN), có hai tiêu chí bị đánh giá tương đối thấp (dưới mức 3,0), bao gồm: hỗ trợ của CQ QLNN trong thúc đẩy liên kết ngành (2,988) và hỗ trợ của CQ QLNN trong phát

triển cụm ngành (2,971). Bên cạnh đó, có ba tiêu chí được đánh giá rất cao (trên mức 3,5), bao gồm: Năng lực hoạch định và thực thi các chính sách phát triển KKT (4,041), và thực thi các quy định về doanh nghiệp (3,909), (Xem Biểu đồ 2).

Biểu đồ 2: Đánh giá về vai trò của cơ quan quản lý nhà nước

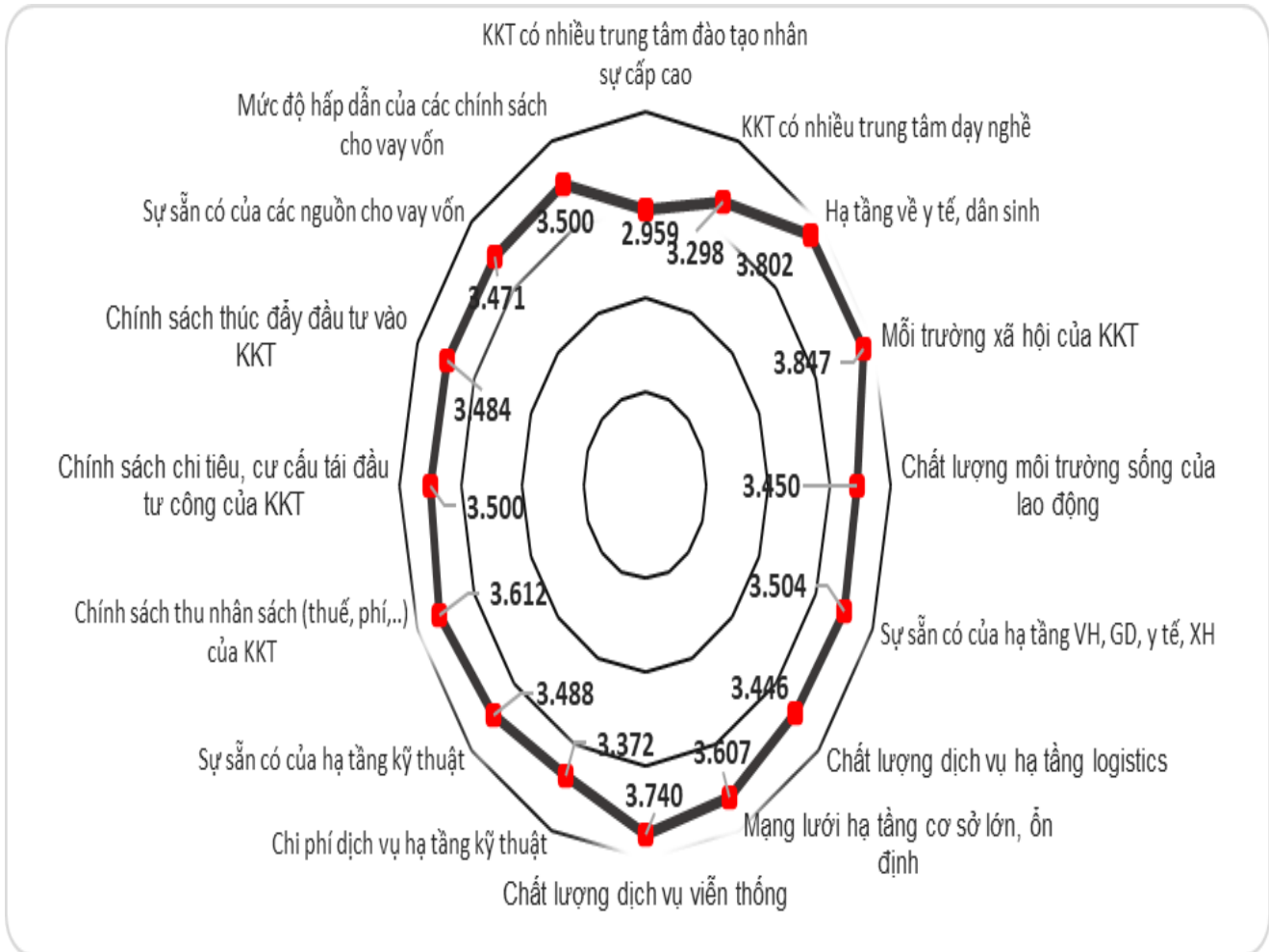


Nguồn: Xử lý dữ liệu năm 2022.

Liên quan đến đánh giá về *nền tảng năng lực cạnh tranh (NLCT) ở cấp độ KKT*, chỉ có một tiêu chí bị đánh giá tương đối thấp (dưới mức 3,0), bao gồm: KKT có nhiều trung tâm đào tạo nhân sự cấp cao (2,959). Bên cạnh đó, có đến sáu tiêu chí được đánh giá cao (trên mức 3,5),

bao gồm: Chính sách thu ngân sách (thuế, phí...) của KKT (3,612), chất lượng dịch vụ viễn thông (3,740), mạng lưới hạ tầng cơ sở lớn, ổn định (3,607) sự sẵn có của hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội (3,504), môi trường xã hội của KKT (3,847) và hạ tầng về y tế, dân sinh (3,802).

Biểu đồ 3: Đánh giá về nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ KKT

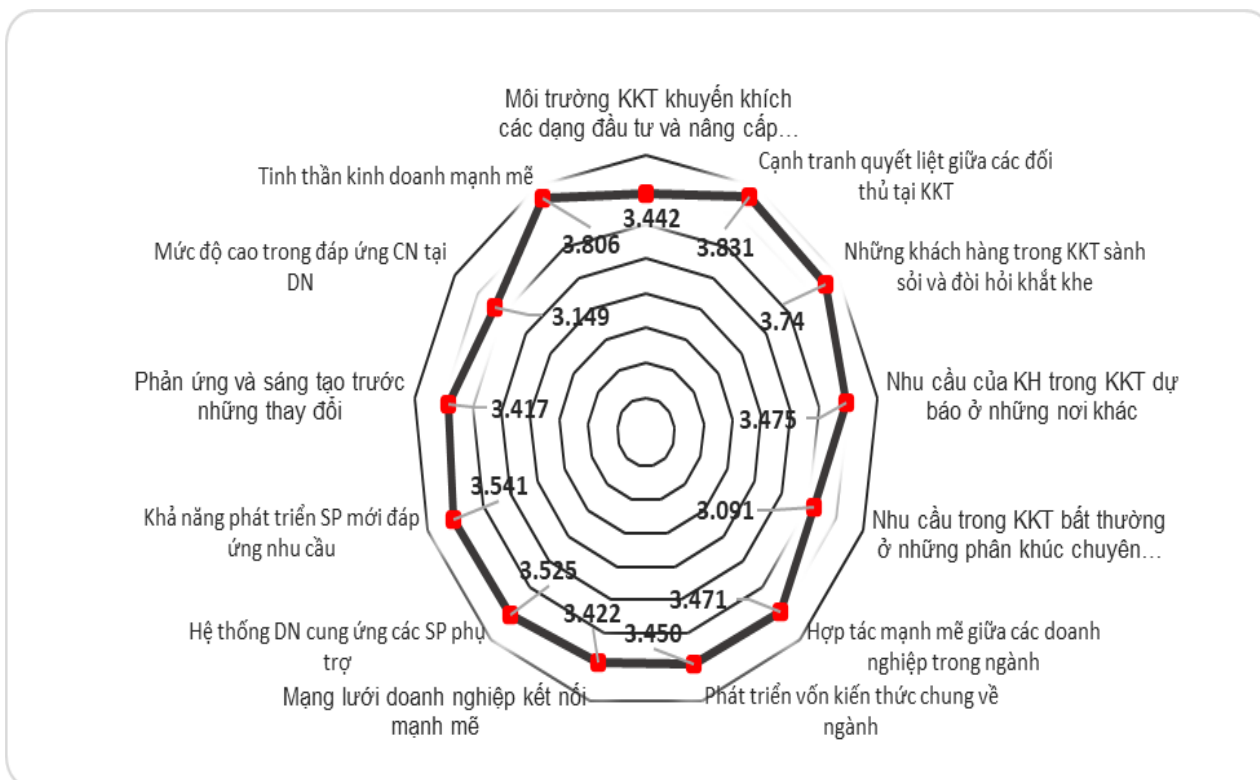


Nguồn: Xử lý dữ liệu năm 2022.

Liên quan đến đánh giá về *nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp*, không có tiêu chí nào bị đánh giá thấp (dưới mức 3,0), nhưng có một tiêu chí xấp xỉ mức 3,0 bao gồm: nhu cầu trong KKT bất thường ở những phân khúc chuyên biệt hóa có thể được đáp ứng trên toàn cầu (3,091). Ngược lại, có đến năm tiêu chí được đánh giá rất cao (trên

mức 3,5), bao gồm: tinh thần kinh doanh mạnh mẽ (3,806), cạnh tranh quyết liệt giữa các đối thủ tại KKT (3,831), những khách hàng trong KKT sành sỏi và đòi hỏi khắt khe (3,740), hệ thống doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm phụ trợ (3,525), và khả năng phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu (3,541), (Xem Biểu đồ 4).

Biểu đồ 4: Đánh giá về nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ DN



Nguồn: Xử lý dữ liệu năm 2022.

4.3. Phân tích, so sánh năng lực cạnh tranh Khu kinh tế Nghi Sơn so với các khu kinh tế cùng loại trong nước và trên thế giới

So sánh Khu kinh tế Nghi Sơn với các khu kinh tế cùng loại trên thế giới

Dựa trên tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn như báo cáo về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh (Ease of Doing Business) của Ngân hàng Thế giới (WB, 2022); Các dữ liệu từ báo cáo về khả năng cạnh các khu kinh tế, khu công nghiệp trong khu vực của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC, 2022); Các dữ liệu từ báo cáo phân tích về hoạt động phát triển môi trường kinh doanh ở các khu kinh tế, khu công nghiệp Việt Nam của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2022). Nghiên cứu xây dựng bảng tổng hợp so sánh về chỉ số cạnh tranh chung của KKT Nghi Sơn, Việt Nam so với các KKT trong khu vực.

Kết quả cho thấy, các KKT ở Singapore hầu như dẫn đầu ở mọi chỉ số. Đối với các nước còn lại, các KKT ở Malaysia có điểm mạnh tương đối về khả năng hỗ trợ xin các loại giấy phép, hỗ trợ đăng ký tài sản; Các KTT ở Thái Lan có điểm mạnh tương đối về khả năng hỗ trợ khởi sự kinh doanh, bảo vệ nhà đầu tư, nộp thuế và các nghĩa vụ xã hội; Các KKT ở Philippines có điểm mạnh tương đối về khả năng hỗ trợ tiếp cận nguồn lực đầu vào; Các KKT Indonesia có điểm mạnh tương đối về khả năng giải quyết phá sản; Các KKT ở Campuchia có điểm mạnh về khả năng hỗ trợ tiếp cận tín dụng. KKT Nghi Sơn (Việt Nam) có điểm mạnh về hỗ trợ xin các loại giấy phép và hỗ trợ tiếp cận tín dụng so với các KKT tại các nước khác thuộc ASEAN. Công tác cải cách hành chính (CCHC) ở KKT Nghi Sơn tiếp tục được thực hiện quyết liệt, bám sát thực hiện tiêu chí “*Bốn tăng, hai giảm và ba không*” và mục tiêu xây dựng “*cơ quan hành chính phục vụ (Xem bảng 1)*”.

Bảng 1: Chỉ số cạnh tranh chung về mức độ hỗ trợ doanh nghiệp giữa KKT Nghi Sơn (Việt Nam) với các KKT cùng loại trên thế giới

	Việt Nam (KKT Nghi Sơn)	Philippines	Thái Lan	Malaysia	Indonesia	Singapore	Campuchia
Hỗ trợ khởi sự kinh doanh	115	171	47	126	140	4	187
Hỗ trợ xin các loại giấy phép	25	85	34	2	110	5	178
Hỗ trợ tiếp cận nguồn lực đầu vào	27	32	6	4	33	19	146
Hỗ trợ đăng ký tài sản	64	120	67	33	106	21	129
Hỗ trợ tiếp cận tín dụng	25	132	48	37	48	37	25
Bảo vệ nhà đầu tư	97	72	3	2	37	3	128
Nộp thuế và các nghĩa vụ xã hội	109	95	68	80	81	7	138
Giao dịch thương mại qua biên giới	104	113	62	49	116	47	118
Giải quyết tranh chấp hợp đồng	68	152	37	35	139	1	182
Giải quyết phá sản doanh nghiệp	122	65	24	40	38	27	82

Nguồn: WB, 2020.

So sánh năng lực cạnh tranh khu kinh tế Nghi Sơn với các khu kinh tế cùng loại trong cả nước.

KKT Nghi Sơn (Thanh Hóa) có điểm số là 63,21 điểm, ở mức trung bình so với điểm số của các KKT ven biển khác trong nước (Xem Bảng 2).

Bảng 2: Quy mô và chỉ số cạnh tranh giữa KKT Nghi Sơn với các KKT ven biển trong nước

Khu kinh tế ven biển	Địa phương	Diện tích (ha)	Chỉ số cạnh tranh	Khu kinh tế ven biển	Địa phương	Diện tích (ha)	Chỉ số cạnh tranh
Chu Lai	Quảng Nam	32.040	66,24	Vân Đồn	Quảng Ninh	217.133	73,02
Dung Quất	Quảng Ngãi	45.332	62,97	Đông Nam	Nghệ An	400.000	64,74
Vân Phong	Khánh Hòa	149.550	63,11	Đình Vũ Cát Hải	Hải Phòng	22.541	70,61
Nhon Hội	Bình Định	12.000	68,32	Hòn La	Quảng Bình	10.000	61,17
Nghi Sơn	Thanh Hóa	18.611,8	63,21	Nam Phú Yên	Phú Yên	20.730	64,17
Vũng Áng	Hà Tĩnh	22.781	64,87	Định An	Trà Vinh	15.403	62,03
Chân Mây-Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	27.108	69,24	Năm Căn	Cà Mau	10.802	64,74
Phú Quốc	Kiên Giang	58.923	59,73	Đông Nam	Quảng Trị	23.792	63,33

Nguồn: Vụ quản lý các KKT, 2021.

5. Kết quả và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của khu kinh tế Nghi Sơn

5.1. Các kết quả thu được

Thông qua việc khảo sát 242 doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn KKT Nghi Sơn và tổng hợp các dữ liệu về chỉ số năng lực cạnh tranh của KKT Nghi Sơn so với các KKT khác ở trong và ngoài nước, nghiên cứu đã thu được một số kết quả chính sau:

Thứ nhất, nghiên cứu đã chỉ ra được khoảng trống trong chủ đề nghiên cứu về năng lực cạnh tranh, liên quan đến năng lực cạnh tranh của KKT và KCN. Thông qua bước phỏng vấn định tính nghiên cứu đã phác thảo nên được thang đo đánh giá với bốn nhóm khía cạnh chủ yếu, bao gồm: (i) Các yếu tố sẵn có của Khu kinh tế; (ii) Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước; (iii) Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ KKT; và (iv) Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ DN. Trong đó, khía cạnh về vai trò của cơ quan quản lý nhà nước được xem có tính đặc thù, có ý nghĩa lớn trong đặc điểm vận hành của các KKT, KCN ở Việt Nam.

Thứ hai, kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát 242 doanh nghiệp cho thấy: KKT Nghi Sơn có các lợi thế cạnh tranh liên quan đến nền tảng cạnh tranh cấp độ KKT (như hạ tầng cơ sở và chính sách thu ngân sách) và các lợi thế cạnh tranh liên quan đến nền tảng cạnh tranh cấp độ doanh nghiệp (như môi trường cạnh tranh nội bộ cao giúp các doanh nghiệp thích ứng và phát triển, tinh thần kinh doanh mạnh mẽ và hệ thống doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm phụ trợ). Tuy nhiên, KKT Nghi Sơn vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế về năng lực cạnh tranh liên quan đến các yếu tố sẵn có của KKT (như mức độ hiện diện của các doanh nghiệp hàng đầu ở trong và ngoài nước, sự đa dạng và chất lượng của nguyên liệu), và các hạn chế liên quan đến vai trò của cơ quan quản lý nhà nước (như thúc đẩy liên kế ngành và phát triển cụm ngành). Đây sẽ là những nội dung quan trọng cần tập trung cải thiện nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của KKT Nghi Sơn trong thời gian tới.

Thứ ba, phân tích so sánh về năng lực cạnh tranh của KKT Nghi Sơn so với các KKT trong khu vực cho thấy điểm mạnh về hỗ trợ xin các

loại giấy phép và hỗ trợ tiếp cận tín dụng so với các KKT tại các nước khác thuộc ASEAN. Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều mặt còn yếu như: Hỗ trợ khởi sự kinh doanh, giải quyết phá sản doanh nghiệp, bảo vệ nhà đầu tư, nộp thuế và các nghĩa vụ xã hội, giao dịch thương mại qua biên giới. Tương tự, so sánh chỉ số cạnh tranh giữa khu vực KKT Nghi Sơn, Thanh Hóa với các tỉnh thành khác trong cả nước cũng cho thấy rằng, dù có diện tích tự nhiên tương đối rộng, nhưng hiệu quả khai thác của KKT Nghi Sơn vẫn chưa cân xứng với tiềm năng sẵn có. Trong bối cảnh Việt Nam vừa ký kết nhiều thỏa thuận tự do thương mại (FTA) song phương và đa phương, KKT cần triển khai nhanh chóng các giải pháp nhằm khắc phục các điểm yếu và tận dụng các điểm mạnh đã được nêu trong nghiên cứu này.

5.2. Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của khu kinh tế Nghi Sơn

Giải pháp đối với các yếu tố sẵn có của Khu kinh tế

Tiếp tục hoàn thiện tư duy hệ thống và bền vững trong xây dựng thể chế phát triển khu kinh tế Nghi Sơn. Cần gắn sự phát triển của KKT Nghi Sơn với các vùng đô thị xung quanh không chỉ giới hạn trong Khu kinh tế, với các ngành công nghiệp phụ trợ tạo thành các chuỗi đô thị gắn với các cảng biển nước sâu và Khu kinh tế. Điều này có thể thực hiện thông qua việc tạo ra những nhu cầu nội vùng, xây dựng mối quan hệ với kinh tế nội vùng và Khu kinh tế Nghi Sơn. Đặc biệt, cần phải có sự tương hợp với hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt và sân bay với Khu kinh tế nhằm khai thác tốt tiềm năng tự nhiên, thu hút đầu tư quốc tế.

Đổi mới tư duy và nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức Ban quản lý KKT đặc biệt về hiệu quả quản lý, tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành, kỹ năng quản lý dự án đầu tư, giao tiếp, thanh, kiểm tra và giám sát trong quản lý nhà nước để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của Ban quản lý KKT.

Giải pháp đối với vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước

Các cơ quan quản lý Nhà nước cần tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng thông qua việc sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm

khắc phục các nội dung chưa rõ ràng, chồng chéo với Luật Doanh nghiệp về cơ chế phân cấp giữa Trung ương và địa phương trong quản lý nhà nước về đầu tư; Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân và doanh nghiệp, tiến độ quy hoạch đất đai để tạo điều kiện mặt bằng sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp. Cắt giảm, đơn giản hóa quy định về đầu tư, đất đai, xây dựng, nộp thuế, bảo hiểm xã hội để nâng cao Chỉ số Môi trường kinh doanh của Việt Nam, không ngừng cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia ngày càng phù hợp với các hiệp định mà Việt Nam tham gia.

Cần tập trung nâng cao hiệu lực, hiệu quả phối hợp quản lý nhà nước trong KKT nhất là quản lý Nhà nước về xúc tiến đầu tư, cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư, quy hoạch xây dựng, đầu tư xây dựng... Bên cạnh đó Nhà nước cần tạo ra các thể chế phù hợp, phát triển thị trường khoa học - công nghệ; Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho DN, phân công trách nhiệm phối hợp giữa Ban Quản lý KKT Nghi Sơn với các sở, ban, ngành tỉnh và các địa phương trong quản lý Nhà nước tại KKT nhằm bảo đảm sự thống nhất và nâng cao trách nhiệm tham gia quản lý của các cơ quan có liên quan, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, doanh nghiệp trong quá trình đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh.

Giải pháp đối với nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ Khu kinh tế

Ban quản lý khu kinh tế và tỉnh Thanh Hóa cần cập nhật, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng KKT Nghi Sơn phù hợp với thực tế và yêu cầu thu hút các dự án đầu tư trong giai đoạn tới, nâng cấp thị xã Nghi Sơn trong những năm tới. Các đơn vị quản lý cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và quy hoạch chi tiết các khu chức năng, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng trong KKT; Đẩy nhanh tiến độ hoàn chỉnh quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành làm cơ sở cho xây dựng dự án, triển khai đầu tư và thu hút đầu tư; Lựa chọn phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng một số khu chức năng trong KKT như: Khu phi thuế quan, các KCN, khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp và khu dân cư... để tăng thu hút đầu tư.

Tỉnh Thanh Hoá và Ban quản lý KKT cần huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Tranh thủ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn vay ODA và các nguồn vốn vay ưu đãi để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, thông tin, tạo điều kiện thuận lợi phục vụ phát triển công nghiệp; Phát huy các nguồn lực kinh tế tư nhân đầu tư kết cấu hạ tầng KKT bằng hình thức đầu tư trọn gói, đầu tư hạ tầng gắn với tạo quỹ đất sạch để thu hút các dự án đầu tư... Bên cạnh đó, cần rà soát, đôn đốc, giám sát nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng KKT theo tiến độ được phê duyệt để đảm bảo quỹ đất công nghiệp với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cho thu hút đầu tư, tăng cường giám sát, đảm bảo công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là xử lý nước thải, chất thải, phòng ngừa sự cố môi trường.

Tổ chức hiệu quả công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đúng đối tượng, có trọng tâm, trọng điểm để thu hút nguồn vốn trong dân, thu hút nhiều hơn vốn của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài; Tăng cường thu hút đầu tư theo hướng ưu tiên dự án quy mô lớn, dự án tiềm năng, công nghệ tiên tiến tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội tỉnh phát triển nhanh và bền vững.

Tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, bảo đảm công khai, minh bạch cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng cho nhà đầu tư và trách nhiệm giải trình của các cơ quan hành chính Nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính.

Giải pháp đối với nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp

Thực hiện Chương trình quốc gia về Phát triển doanh nghiệp gắn với quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp, tỉnh Thanh Hóa và Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn cũng cần chú ý đến các vấn đề như xây dựng chính sách ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp lớn hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ về công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, thu hút những doanh nghiệp này vào chuỗi cung ứng sản phẩm.

Cải thiện việc tiếp cận nguồn vốn cho các doanh nghiệp khu vực tư nhân bằng các hình thức như thành lập Quỹ Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; khuyến khích thành lập các mô hình hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp khu vực

kinh tế tư nhân; phát triển hợp tác công tư. Tận dụng tối đa những tiềm lực về vốn, nhân lực, thị trường, văn hóa, kinh nghiệm kinh doanh của các doanh nghiệp lớn để từ đó có nền tảng giúp các doanh nghiệp học tập hoặc nhận được sự giúp đỡ trực tiếp từ các doanh nghiệp lớn.

6. Kết luận

Nằm trên trục Bắc - Nam của đất nước, Khu kinh tế Nghi Sơn hiện là một trong tám khu kinh tế ven biển trọng điểm của cả nước, có dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Cảng biển Nghi Sơn... đã trở thành một đô thị công nghiệp trọng điểm năng động với nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển. Hình thành các sản phẩm mũi nhọn có chất lượng

và khả năng cạnh tranh cao cùng với các loại hình dịch vụ cao cấp. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là Việt Nam tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, việc nâng cao năng lực cạnh tranh trở thành vấn đề sống còn của Khu kinh tế Nghi Sơn. Do đó việc phân tích khảo sát đánh giá năng lực cạnh tranh của khu Kinh tế Nghi Sơn giúp nhìn nhận được các vấn đề tồn đọng hiện nay từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn trong thời gian tới có ý nghĩa lớn góp phần cho sự phát triển bền vững của Khu kinh tế trong tương lai♦

Tài liệu tham khảo:

1. Ban quản lý KKT Nghi Sơn (2016, 2017, 2018, 2019, 2020). *Báo cáo hoạt động hàng năm của Ban quản lý KKT Nghi Sơn*
2. Bộ Kế hoạch và Đầu Tư (2020). *Báo cáo thực trạng các khu kinh tế, Khu công nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020*.
3. Bogoviz, A. V., Ragulina, Y. V., & Kutukova, E. S. (2016). Economic zones as a factor of increased economic competitiveness of the region. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 6(8S).
4. Chikatisrinu (2013). "Challenges and future of special economic zones in India – A perspective". *International Journal of Marketing, Financial Services & Management Research*, Vol.2, No. 3, p.86-92
5. Dunning, J. H., (1993). *Multinational Enterprises and the Global Economy*. Wokingham, England: Addison – Wesley Publishing Company
6. Hsu, M. S., Lai, Y. L., & Lin, F. J. (2013). "Effects of industry clusters on company competitiveness: Special economic zones in Taiwan". *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, 16(03), 1350017.
7. Nguyệt, N. T. M. (2014). *Đánh giá năng lực cạnh tranh cụm ngành cơ khí ô tô tại khu kinh tế mở Chu Lai tỉnh Quảng Nam*.
8. Porter, M. E. (2000). "Location, competition, and economic development: Local clusters in a global economy". *Economic development quarterly*, 14(1), 15-34.
9. Porter, M. E. (2011). *Competitive advantage of nations: creating and sustaining superior performance*. The Free Press. New York.
10. UNIDO (2015). *Economics zones in ASEAN*. UNIDO country office in Viet Nam.
11. Wahyuni, S., & SA, E. A. (2010). "What Investors Think About Our FTZ Areas? Case Study on Batam, Bintan, Karimun". In *Paper submitted to the BBK Conference, Bali*.
12. Wahyuni, S., Astuti, E. S., & Utari, K. M. (2013). "Critical Outlook at Special Economic Zone in Asia: A Comparison Between Indonesia, Malaysia, Thailand and China". *Journal of Indonesian Economy and Business*, 28(3), 336-346.
13. Wahyuni, S., Djamil, I. K., Astuti SA, E. S., & Mudita, T. (2010). "The study of regional competitiveness in Batam, Bintan and Karimun". *International Journal of Sustainable Strategic Management*, 2(3), 299-316.
14. World Bank (2022). *Ease of Doing Business: Reforming through Difficult Times*. World Bank and IFC Publications.
15. World Economic Forum (2020). *Competitiveness Report 2018 - 2019*, World Economic Forum.
16. Zeng, D. Z. (2012). "China's special economic zones and industrial clusters: the engines for growth". *Journal of International Commerce, Economics and Policy*, 3(03), 1250016.
17. Zeng, D. Z. (Ed.). (2010). *Building engines for growth and competitiveness in China: Experience with special economic zones and industrial clusters*. World Bank Publications.

Thông tin tác giả:

LÊ MINH THỐNG *Trưởng Đại học Mở - Địa chất*
NGUYỄN TIẾN HIỆU *Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn*
Email: leminhthong@hung.edu.vn;